

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 45

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/04/2019)
Ông Phạm Trường Sơn	Thành viên (từ nhiệm ngày 05/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19/07/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc ✓



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Số: 20.125-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến Mục 12 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Tập đoàn đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào một công ty khác. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-01



Phan Hoài Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.863.087.336.713	1.611.245.208.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	425.668.437.084	215.197.205.363
1. Tiền	111		160.668.437.084	130.197.205.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		265.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548.304.753.593	655.369.100.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	513.812.236.060	663.677.078.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.090.477.235	5.968.531.472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	47.834.309.463	11.694.727.770
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(21.362.077.860)	(27.077.810.412)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.929.808.695	1.106.572.699
III. Hàng tồn kho	140	4.6	879.129.654.413	738.250.658.685
1. Hàng tồn kho	141		917.422.877.654	752.278.214.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.293.223.241)	(14.027.556.180)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.984.491.623	2.428.244.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	2.292.867.161	1.726.903.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.273.011.266	20.327.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	1.418.613.196	681.013.784
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.067.954.542	430.826.308.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.573.786.131	2.179.817.040
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.573.786.131	2.179.817.040
II. Tài sản cố định	220		187.053.071.530	196.278.669.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	130.984.802.041	138.509.172.087
Nguyên giá	222		262.854.509.015	252.265.686.290
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.869.706.974)	(113.756.514.203)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	56.068.269.489	57.769.497.620
Nguyên giá	228		66.588.899.539	66.465.899.539
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.520.630.050)	(8.696.401.919)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	27.795.806.459	32.294.973.265
Nguyên giá	231		37.542.322.011	41.281.483.565
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.746.515.552)	(8.986.510.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.427.264.502	16.399.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.427.264.502	16.399.681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	195.056.564.098	194.455.964.098
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.304.814.098	193.304.814.098
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.249.390.000	2.249.390.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(497.640.000)	(1.098.240.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.161.461.822	5.600.485.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.315.278.281	5.074.537.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		846.183.541	525.947.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.283.155.291.255	2.042.071.517.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.374.251.717.627	1.162.923.272.640
I. Nợ ngắn hạn	310		1.322.304.980.040	1.096.037.753.821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	717.599.553.797	508.448.988.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		883.545.773	1.372.142.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	12.522.903.687	14.570.156.990
4. Phải trả người lao động	314	4.13	44.327.980.412	51.513.956.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	128.820.081.393	111.254.301.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.152.195.200	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	125.608.666.416	123.133.827.026
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	277.131.320.875	277.504.311.048
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.258.732.487	8.240.070.029
II. Nợ dài hạn	330		51.946.737.587	66.885.518.819
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	36.438.021.051	36.125.801.531
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	15.508.716.536	30.759.717.288
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908.903.573.628	879.148.244.653
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	908.903.573.628	879.148.244.653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.888.640.000	316.134.610.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.888.640.000	316.134.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		237.745.155	222.929.827
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	203.462.343.942
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.032.066.911	21.032.066.911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361.302.777.620	338.316.293.973
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		268.005.274.619	254.441.649.723
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.297.503.001	83.874.644.250
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.283.155.291.255	2.042.071.517.293



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	TM	Tại ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2019
			Tăng	Giảm	
Vốn góp của chủ sở hữu	4.17	316.134.610.000	4.754.030.000	-	320.888.640.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
Tổng cộng		316.134.610.000	4.754.030.000	-	320.888.640.000



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.271.964.357.896	2.474.318.226.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	202.410.962.845	185.353.039.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.069.553.395.051	2.288.965.187.317
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.568.294.834.029	1.730.583.257.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		501.258.561.022	558.381.929.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	28.944.812.467	26.679.816.688
7. Chi phí tài chính	22	5.5	27.936.733.726	21.801.203.806
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.472.094.120</i>	<i>14.362.917.974</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	280.759.682.064	351.388.939.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	39.986.828.108	43.423.197.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		181.520.129.591	168.448.405.215
11. Thu nhập khác	31		1.429.325.605	1.456.882.388
12. Chi phí khác	32		4.563.502.930	4.206.116.672
13. Lợi nhuận khác	40		(3.134.177.325)	(2.749.234.284)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178.385.952.266	165.699.170.931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	36.492.485.241	34.616.740.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(320.236.119)	334.365.470
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.213.703.144	130.748.065.419
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		142.213.703.144	130.748.065.419
19. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.5	3.986	3.663



Trương Công Cừ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		178.385.952.266	165.699.170.931
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	21.722.746.095	21.403.258.323
Các khoản dự phòng	03		26.694.323.598	17.528.062.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(232.163.298)	79.480.349
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.686.886.906)	(9.449.853.509)
Chi phí lãi vay	06	5.5	13.472.094.120	14.362.917.974
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		236.356.065.875	209.623.036.595
Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09		97.635.299.531	(137.630.582.872)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(165.144.662.789)	(229.167.179.572)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		216.923.011.712	127.458.724.351
Tăng, (giảm) chi phí trả trước	12		(806.704.594)	797.535.344
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.824.623.509)	(14.054.172.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(32.862.773.903)	(38.404.621.830)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.065.050.058)	(14.058.238.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		326.210.562.265	(95.435.498.841)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.983.782.660)	(14.836.965.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.717.966.555	686.659.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.4	3.076.829.524	9.341.169.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.188.986.581)	(4.809.136.821)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	707.749.103.784	1.260.278.508.970
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(723.373.094.709)	(1.208.381.449.455)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.955.698.050)	(67.252.326.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.579.688.975)	(15.355.266.610)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		210.441.886.709	(115.599.902.272)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		215.197.205.363	330.821.136.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.345.012	(24.028.438)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	425.668.437.084	215.197.205.363



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2019 để tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 320.888.640.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nhà máy Công ty được đặt tại Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1:291 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.221 nhân viên).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
Chi nhánh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
Chi nhánh Nam Sông Hậu	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Sông Hậu	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Sông Tiền	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Chi nhánh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Văn Phòng Bình Dương	Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Kho Học Môn	Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo).
- Đóng gói giống cây trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cambo V.F.C	428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Số 161, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.7. Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Xem thêm mục 12	

Nguyên nhân là do Tập đoàn đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào chuyển giao vốn cho Tập đoàn. Tập đoàn đã quyết định và đang tìm đối tác để bán lại phần vốn góp đang sở hữu tại Công ty TNHH Hải Yến.

Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, và theo quy định tại Điều 60 của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, khoản đầu tư được miễn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

Được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường. -

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 – 30 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 – 50 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.13. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01 đến 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.16. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.17. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

3.21. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.24. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.25. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án "Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm", theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7433845372 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 15 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 17% trong thời hạn 10 (mười) năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Tập đoàn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.30. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	7.520.205.486	19.181.863.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.148.231.598	111.015.341.640
Các khoản tương đương tiền	265.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	425.668.437.084	215.197.205.363

CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÊ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	179.514.814.098	-	-	179.514.814.098	-	-
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13.790.000.000	-	-	13.790.000.000	-	-
Cộng	193.304.814.098	-	-	193.304.814.098	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.249.390.000	(497.640.000)	1.751.750.000	2.249.390.000	(1.098.240.000)	1.151.150.000

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến và Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.740.000.000	-	1.740.000.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	-	-	1.459.879	-
Phải thu về hàng đã đưa đi gia công lại	31.972.390.268	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.781.191.350	-	705.541.423	-
Phải thu tiền nộp thay thuế TNCN cho người lao động	1.201.202.418	-	64.386.082	-
Tạm ứng cho người lao động	6.116.647.418	-	6.551.614.548	-
Phải thu khác	5.022.878.009	-	2.631.725.838	-
Cộng	47.834.309.463	-	11.694.727.770	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.573.786.131	-	2.179.817.040	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	13.064.495.031	9.239.733.015	14.100.970.315	7.944.135.470
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	19.594.898.016	2.057.582.172	22.289.086.833	1.368.111.266
Cộng	<u>32.659.393.047</u>	<u>11.297.315.187</u>	<u>36.390.057.148</u>	<u>9.312.246.736</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	36.863.399.012	-	10.357.107.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	356.266.264.090	-	299.704.148.985	-
Công cụ, dụng cụ	2.322.030.646	-	1.112.359.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.045.609.775	-	5.796.154.822	-
Thành phẩm	84.514.069.680	(684.344.949)	74.949.614.396	(468.858.211)
Hàng hóa	430.411.504.451	(37.608.878.292)	360.358.830.401	(13.558.697.969)
Cộng	<u>917.422.877.654</u>	<u>(38.293.223.241)</u>	<u>752.278.214.865</u>	<u>(14.027.556.180)</u>

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng sắp hết hạn và đã hết hạn sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRUNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	135.618.995.539	20.880.709.552	84.805.271.810	6.727.036.215	4.233.673.174	252.265.686.290
Mua trong năm	-	5.392.970.562	4.425.647.164	-	130.000.000	9.948.617.726
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.847.446.502	-	-	-	-	1.847.446.502
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.500.000)	(1.176.741.503)	-	-	(1.207.241.503)
Tại ngày 31/12/2019	137.466.442.041	26.243.180.114	88.054.177.471	6.727.036.215	4.363.673.174	262.854.509.015
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	24.467.396.021	10.683.916.273	72.332.508.595	5.305.808.397	966.884.917	113.756.514.203
Khấu hao trong năm	9.887.084.564	3.192.905.974	4.206.803.676	1.042.098.731	809.619.767	19.138.512.712
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.500.000)	(994.819.941)	-	-	(1.025.319.941)
Tại ngày 31/12/2019	34.354.480.585	13.846.322.247	75.544.492.330	6.347.907.128	1.776.504.684	131.869.706.974
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	111.151.599.518	10.196.793.279	12.472.763.215	1.421.227.818	3.266.788.257	138.509.172.087
Tại ngày 31/12/2019	103.111.961.456	12.396.857.867	12.509.685.141	379.129.087	2.587.168.490	130.984.802.041

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 88.608.879.819 VND đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 80.492.415.317 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	62.134.736.039	4.331.163.500	66.465.899.539
Mua trong năm	-	123.000.000	123.000.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>62.134.736.039</u>	<u>4.454.163.500</u>	<u>66.588.899.539</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	4.801.200.779	3.895.201.140	8.696.401.919
Khấu hao trong năm	1.375.634.203	448.593.928	1.824.228.131
Tại ngày 31/12/2019	<u>6.176.834.963</u>	<u>4.343.795.087</u>	<u>10.520.630.050</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	57.333.535.260	435.962.360	57.769.497.620
Tại ngày 31/12/2019	<u>55.957.901.076</u>	<u>110.368.413</u>	<u>56.068.269.489</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 36.163.259.381 VND đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.468.399.344 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Tại ngày 31/12/2019	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	-	8.986.510.300	8.986.510.300
Khấu hao trong năm	-	760.005.252	760.005.252
Tại ngày 31/12/2019	-	9.746.515.552	9.746.515.552
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	7.619.891.500	10.569.228.211	18.189.119.711
Tại ngày 31/12/2019	7.619.891.500	9.809.222.959	17.429.114.459

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	11.957.053.554	2.148.800.000	14.105.853.554
Bán trong năm	3.470.361.554	268.800.000	3.739.161.554
Tại ngày 31/12/2019	8.486.692.000	1.880.000.000	10.366.692.000
Tồn thất do suy giảm giá trị:			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	11.957.053.554	2.148.800.000	14.105.853.554
Tại ngày 31/12/2019	8.486.692.000	1.880.000.000	10.366.692.000

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với giá trị là 27.175.630.011 VND đang cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không khấu hao bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc với giá trị là 10.366.692.000 VND.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.069.414.180	796.557.055
Thuê văn phòng, kho bãi	437.999.999	437.612.500
Bảo hiểm tài sản	423.413.856	350.146.935
Các khoản khác	362.039.126	142.586.624
Cộng	2.292.867.161	1.726.903.114
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.239.446.255	4.820.845.459
Thuê văn phòng, kho bãi	48.605.949	34.696.209
Các khoản khác	27.226.077	218.996.066
Cộng	5.315.278.281	5.074.537.734

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	454.890.060.385	454.890.060.385	378.988.128.938	378.988.128.938
Công ty TNHH Du Pont Việt Nam	104.145.890.310	104.145.890.310	27.446.945.636	27.446.945.636
Công ty Dow Agrosiences (Malaysia) Sdn Bhd	54.767.175.574	54.767.175.574	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	103.796.427.528	103.796.427.528	102.013.913.573	102.013.913.573
Cộng	717.599.553.797	717.599.553.797	508.448.988.147	508.448.988.147

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	41.596.396.559	50.297.025.355	-	8.700.628.796
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	949.195.687	-	22.318.870.164	22.666.247.355	601.818.496	-
Thuế xuất, nhập khẩu	469.417.509	-	3.902.406.138	4.298.016.522	73.807.125	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.523.900.713	36.710.086.010	32.862.773.903	5.388.163	3.681.976.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.953.320.960	10.549.250.167	8.098.113.028	-	1.502.183.821
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	23.261.177	23.261.177	-	-
Thuế môi trường	-	-	606.238.280	606.238.280	-	-
Các loại thuế khác	-	1.045.682.014	6.346.773.385	5.986.458.975	-	685.367.604
Cộng	1.418.613.196	12.522.903.687	122.053.281.880	124.838.134.595	681.013.784	14.570.156.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người lao động

Là lương còn phải trả cho người lao động.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	128.820.081.393	111.254.301.636

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cho Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 8	116.500.000.000	116.500.000.000
Kinh phí công đoàn	648.071.773	940.746.119
Bảo hiểm xã hội	1.929.280.086	5.060.325
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	1.148.507.528	780.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	541.070.067	900.119.541
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	398.263.900	44.175.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.443.473.062	3.963.725.091
Cộng	<u>125.608.666.416</u>	<u>123.133.827.026</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.653.121.051	1.340.901.531
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	34.784.900.000	34.784.900.000
Cộng	<u>36.438.021.051</u>	<u>36.125.801.531</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRUNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	261.880.320.123	261.880.320.123	707.749.103.784	708.122.093.957	262.253.310.296	262.253.310.296
Vay dài hạn đến hạn trả	15.251.000.752	15.251.000.752			15.251.000.752	15.251.000.752
Cộng	277.131.320.875	277.131.320.875	707.749.103.784	708.122.093.957	277.504.311.048	277.504.311.048
Dài hạn:						
Vay dài hạn ngân hàng	30.759.717.288	30.759.717.288	-	15.251.000.752	46.010.718.040	46.010.718.040
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(15.251.000.752)	(15.251.000.752)	-	-	(15.251.000.752)	(15.251.000.752)
Cộng	15.508.716.536	15.508.716.536	-	15.251.000.752	30.759.717.288	30.759.717.288
Tổng cộng	292.640.037.411	292.640.037.411	707.749.103.784	723.373.094.709	308.264.028.336	308.264.028.336

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích mua nguyên vật liệu nhập khẩu và bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,60% - 6,00%/năm.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay từ HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh với thời hạn 60 tháng cho mục đích vay để tài trợ vốn liên quan đến chi phí xây dựng và mua máy móc thiết bị cho nhà máy mới ở Long An, được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và nhà máy – Xem thêm mục 4.7 và 4.8. Số dư nợ gốc đến 31 tháng 12 năm 2019 là 30.759.717.288 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 15.251.000.752 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2019	316.134.610.000	(20.000.000)	222.929.827	203.462.343.942	21.032.066.911	338.316.293.973	879.148.244.653
Tăng vốn trong năm	4.754.030.000	-	-	-	-	(4.754.030.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	142.213.703.144	142.213.703.144
Trích Quỹ khác trong năm 2019	-	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(14.319.336.143)	(14.319.336.143)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(63.222.922.000)	(63.222.922.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(32.086.864.000)	(32.086.864.000)
Tăng khác	-	-	14.815.328	-	-	-	14.815.328
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.844.067.354)	(2.844.067.354)
Tại ngày 31/12/2019	320.888.640.000	(20.000.000)	237.745.155	203.462.343.942	23.032.066.911	361.302.777.620	908.903.573.628

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	320.888.640.000	316.134.610.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	316.134.610.000	237.701.890.000
Vốn góp tăng trong năm	4.754.030.000	78.432.720.000
Vốn góp cuối năm	320.888.640.000	316.134.610.000

Vốn góp tăng trong năm là từ việc phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên trong Tập đoàn theo chương trình ESOP theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	32.088.864	31.613.461
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	31.613.461	23.770.189
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	475.403	7.843.272
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	32.088.864	31.613.461*
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	31.613.461	23.770.189
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	475.403	7.843.272
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2.000	2.000
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm</i>	2.000	2.000
<i>Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	32.086.864	31.611.461
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	31.611.461	23.768.189
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	475.403	7.843.272

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phần.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.213.703.144	130.748.065.419
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.319.336.143)	(13.201.960.169)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	127.894.367.001	117.546.105.250
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	32.086.864	32.086.864
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.986	3.663

4.17.6. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(95.309.786.000)	(67.252.326.125)

4.17.7. Các quỹ của Tập đoàn

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2019	203.462.343.942	21.032.066.911
Trích trong năm	-	2.000.000.000
Tại ngày 31/12/2019	203.462.343.942	23.032.066.911

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận ủy thác	66.931.965.948	74.497.366.990

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	171.544,19	430.357,44
CAD	2.160,00	-
AUD	6.570,00	6.520,00
CNY	6.900,00	9.000,00
EUR	11.985,00	11.985,00
RUB	121.400,00	121.400,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	35.797.934.083	35.737.895.609
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.101.280.156.489	1.384.615.126.341
Doanh thu bán thành phẩm	723.467.365.113	701.947.777.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ khử trùng, kiểm soát dịch hại	416.713.210.211	376.202.075.773
Doanh thu khác	30.503.626.083	11.553.246.346
Cộng	2.271.964.357.896	2.474.318.226.383
5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	191.400.539.006	172.875.924.936
Hàng bán bị trả lại	11.010.423.839	12.477.114.130
Cộng	202.410.962.845	185.353.039.066
5.3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	858.348.430.017	1.046.788.358.634
Giá vốn của thành phẩm đã bán	514.213.801.677	495.711.014.238
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	243.960.292.332	223.705.768.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24.265.667.061	11.535.207.155
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(72.493.357.058)	(47.157.091.534)
Cộng	1.568.294.834.029	1.730.583.257.388

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	2.955.296.024	9.291.136.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.533.500	50.033.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	636.722.274	1.572.627.252
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	232.163.298	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24.997.067.000	15.765.879.152
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.030.371	140.531
Cộng	28.944.812.467	26.679.816.688

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	13.472.094.120	14.362.917.974
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.812.898.417	4.023.044.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.341.189	3.099.811.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	79.480.349
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	(600.600.000)	235.950.000
Cộng	27.936.733.726	21.801.203.806

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	154.417.208.530	170.472.249.995
Chi phí khấu hao	4.291.418.330	5.720.016.232
Chi phí chính sách bán hàng và marketing	63.501.458.037	120.098.668.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.890.011.498	20.198.656.808
Chi phí bằng tiền khác	39.659.585.669	34.899.348.004
Cộng	280.759.682.064	351.388.939.786

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.418.756.056	24.383.643.901
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.029.256.537	6.980.726.885
Chi phí phúc lợi	4.590.016.709	4.776.915.221
Chi phí khác	8.117.375.829	7.281.911.804
Cộng	39.986.828.108	43.423.197.810

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.465.370.664.239	1.740.816.761.144
Chi phí nhân công	279.064.341.527	284.088.967.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.722.746.095	21.403.258.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.423.170.806	149.854.523.027
Chi phí khác bằng tiền	60.276.681.152	52.528.453.575
Chi phí dự phòng	3.029.256.537	6.980.726.885
Cộng	1.929.886.860.356	2.255.672.690.773

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm nay</u>
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	20%
Dự án "Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm"	17%
Công ty TNHH Cambo V.F.C	10% trên lợi nhuận trước thuế

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	707.749.103.784	1.260.278.508.970

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(723.373.094.709)	(1.208.381.449.455)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc;
- Miền Trung;
- Tây Nguyên;
- Miền Nam

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRUNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018
Doanh thu thuần												
Từ khách hàng bên ngoài	176.987	200.804	223.183	231.227	64.083	74.450	1.605.300	1.782.483	-	-	2.069.553	2.288.964
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	38.251	61.999	(38.251)	(61.999)	-	-
Cộng	176.987	200.804	223.183	231.227	64.083	74.450	1.643.551	1.844.482	(38.251)	(61.999)	2.069.553	2.288.964
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất												
Kết quả của bộ phận	11.677	33.813	44.160	77.479	776	11.789	444.646	435.301	-	-	501.259	558.382
Chi phí không phân bổ											323.881	397.561
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính											177.378	160.821
Thu nhập tài chính											28.945	26.680
Chi phí tài chính											27.937	21.801
Lợi nhuận trước thuế											178.386	165.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp											36.492	34.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại											(320)	334
Lợi nhuận sau thuế											142.214	130.748

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Tài sản của bộ phận	(4.024)	67.969	(18.274)	85.166	(15.560)	25.489	2.321.014	1.863.448	2.283.156
Tổng tài sản									2.283.156	2.042.072
Nợ phải trả của bộ phận	3.171	3.055	6.023	5.257	2.155	1.093	1.362.904	1.153.518	1.374.253	1.162.923
Tổng nợ phải trả									1.374.253	1.162.923

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	Chi phí mua sắm tài sản trong năm	-	-	130	2.755	-	-	11.789	8.711	11.919
Chi phí khấu hao trong năm	727	819	1.359	1.214	269	340	19.367	19.031	21.722	21.404

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là hàng nông dược, nên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã trình bày rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Cambo V.F.C
2. Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông
3. Công ty TNHH Hải Yến
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.15:		
Công ty TNHH Hải Yến	(116.500.000.000)	(116.500.000.000)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	2.743.788.981	4.006.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý	7.335.314.000	8.983.408.500
Cộng	9.746.534.981	12.989.408.500

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	560.000.000	560.000.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	11.113.517.471	11.056.246.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	6.665.299.365	1.256.599.404
Trên 1 năm đến 5 năm	4.497.397.486	13.460.412.921
Cộng	11.162.696.852	14.717.012.325

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	8.586.033.013	8.593.649.337

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.663	3.718

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Tập đoàn báo cáo lại số liệu so sánh của lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 01 tháng 07 năm 2004, Tập đoàn đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Tập đoàn ủy quyền cho Tập đoàn đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng quản trị. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại Số 64, Đường Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Tập đoàn đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên – Xem thêm mục 1.7, mục 4.2 và mục 4.15.

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Công Cứ
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu